



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU

-----o0o-----

Số: 26.2024/HHA/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136. Fax: 028. 3974 1280
- Email: info@hungchau.vn Website: <https://himex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 02/năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:





Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2024 tại đường dẫn: <https://himex.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q2.2024

- Văn bản giải trình



VŨ QUANG CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: 08.2024/CV-HHA

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD

quý II năm tài chính 2024 tăng so với

cùng kỳ quý II năm tài chính 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý II năm tài chính 2024 tăng so với cùng kỳ quý II năm tài chính 2023 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chi tiêu	ĐVT	Quý II Năm 2023 (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Quý II năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	970	1.042	7%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	985	1.087	10%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	404.593	422.523	4%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2.258	3.915	73%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	226.441	300.001	32%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	351.043	359.045	2%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	646.295	737.229	14%

* Lợi nhuận sau thuế của quý II năm tài chính 2024 tăng 73% so với cùng kỳ quý II năm tài chính 2023 là do :

_ Cơ cấu hàng bán khác nhau.

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

_ Như trên

_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



VŨ QUANG CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - 04

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

05

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 - 07

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

08 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/10/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		748.222.910.208	677.830.052.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	17.199.834.144	14.253.361.170
1. Tiền	111		17.199.834.144	14.253.361.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	54.898.543.266	40.517.104.181
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54.898.543.266	40.517.104.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		300.001.043.605	255.407.570.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	206.847.108.594	170.648.211.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.266.281.210	3.249.093.595
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	70.086.095.041	56.972.171.901
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.801.558.760	24.625.733.253
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	-	(87.639.878)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	359.045.257.088	353.918.118.321
1. Hàng tồn kho	141		359.045.257.088	353.918.118.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.078.232.105	13.733.898.684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.908.256.580	2.141.082.054
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.169.975.525	11.592.816.630
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/10/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.993.714.888	396.117.301.987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.542.423.233	2.187.874.858
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.542.423.233	2.187.874.858
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		246.173.217.065	248.983.276.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	143.403.083.261	146.915.117.635
- Nguyên giá	222		270.013.884.384	268.158.453.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.610.801.123)	(121.243.335.919)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	11.665.153.923	10.363.968.346
- Nguyên giá	225		13.536.371.862	11.880.532.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.871.217.939)	(1.516.564.291)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	91.104.979.881	91.704.190.791
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.176.840.133)	(10.577.629.223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.514.745.668	5.956.906.481
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.514.745.668	5.956.906.481
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	100.984.929.356	95.044.572.712
1. Đầu tư vào công ty con	251		71.445.000.000	65.445.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.825.500.000	30.825.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.535.570.644)	(1.475.927.288)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		250.000.000	250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.778.399.566	43.944.671.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	43.778.399.566	43.944.671.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.148.216.625.096	1.073.947.354.721

02047
CÔNG
CỔ PH
ÔNG N
HÙNG
TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/10/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		841.188.905.463	774.452.689.487
I. Nợ ngắn hạn	310		737.229.073.055	674.597.136.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	57.184.797.779	30.718.042.433
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		311.324.835	1.022.907.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	22.638.532.043	19.935.000.726
4. Phải trả người lao động	314		5.753.618.326	4.555.446.288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	12.144.550.282	9.116.038.844
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	639.196.211.482	609.249.662.593
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		103.959.832.408	99.855.553.031
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	27.235.392.686	34.072.948.947
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	53.161.600.000	35.454.300.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	23.562.839.722	30.328.304.084
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/10/2023
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		307.027.719.633	299.494.665.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	307.027.719.633	299.494.665.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.746.154.218	13.213.099.819
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.891.693.941	2.857.707.987
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.854.460.277	10.355.391.832
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.148.216.625.096	1.073.947.354.721

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2024



Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng



Vũ Quang Chính
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước	
		01/01/2024-31/03/2024	01/01/2023-31/03/2023	01/01/2023-31/03/2023	01/10/2023-31/03/2024	01/10/2022-31/03/2023			
CHỈ TIÊU									
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	422.525.202.598	404.598.331.953	753.737.046.762	676.944.898.815				
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.891.960	5.185.013	382.931.231	6.333.945				
3.	Doanh thu thuần về BH&CC dịch vụ (10=01-02)	422.523.310.638	404.593.146.940	753.354.115.531	676.938.564.870				
4.	Giá vốn hàng bán	394.128.362.523	379.723.421.119	698.652.778.945	627.843.425.107				
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	28.394.948.115	24.869.725.821	54.701.336.586	49.095.139.763				
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	5.055.687.960	1.025.240.755	8.281.968.745	3.323.304.145				
7.	Chi phí tài chính	12.538.140.652	14.771.778.347	27.426.424.222	28.036.259.030				
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>11.544.164.911</i>	<i>14.239.695.336</i>	<i>23.939.575.295</i>	<i>26.458.766.204</i>				
8.	Chi phí bán hàng	4.834.458.870	3.023.087.200	8.691.265.019	6.525.482.770				
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.209.072.020	5.060.562.656	14.380.337.526	10.156.535.290				
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)}	6.868.964.533	3.039.538.373	12.485.278.564	7.700.166.818				
11.	Thu nhập khác	178.946.568	162.411.064	345.985.677	335.075.215				
12.	Chi phí khác	393.342.247	232.549.423	1.109.763.467	443.796.618				
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	(214.395.679)	(70.138.359)	(763.777.790)	(108.721.403)				
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	6.654.568.854	2.969.400.014	11.721.500.774	7.591.445.415				
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.739.812.096	711.361.166	3.867.040.497	1.673.418.980				
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	3.914.756.758	2.258.038.848	7.854.460.277	5.918.026.435				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2024



(Signature)

Vũ Thị Minh Nguyệt

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Kế toán trưởng

Vũ Quang Chính

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2024


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/10/2023 đến 31/03/2024)	Đơn vị tính: VND Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2022 đến 31/03/2023)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.721.500.774	7.591.445.415
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.515.550.764	7.520.013.235
- Các khoản dự phòng	03		(27.996.522)	607.270.484
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		453.748.550	(473.459.212)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.608.419.394)	(1.302.649.675)
- Chi phí lãi vay	06	25	23.939.575.295	26.458.766.204
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.993.959.467	40.401.386.451
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.057.251.318)	79.165.740.946
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.127.138.767)	(47.967.017.052)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		40.992.861.739	40.149.061.026
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.600.902.928)	(1.660.299.333)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiến lãi vay đã trả	14		(23.939.575.295)	(26.458.766.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.626.000.000)	-
- Tiến thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiến chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.635.952.898	83.630.105.834
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiến chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.263.330.244)	(2.028.528.560)
2. Tiến thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		204.545.455	-
3. Tiến chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.066.567.334)	(44.460.000.000)
4. Tiến thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.571.205.109	20.460.000.000
5. Tiến chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	(44.659.000.000)
6. Tiến thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiến thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.388.179.576	373.067.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.165.967.438)	(70.314.460.875)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế kỳ này (Từ 01/10/2023 đến 31/03/2024)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2022 đến 31/03/2023)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		673.146.007.889	646.309.649.250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(648.898.860.216)	(657.199.576.380)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.974.333.846)	(3.843.509.288)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.272.813.827	(14.733.436.418)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.742.799.287	(1.417.791.459)
Tiến và tương đương tiến đầu năm	60	3	14.253.361.170	32.029.766.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		203.673.687	(29.805.518)
Tiến và tương đương tiến cuối kỳ	70		17.199.834.144	30.582.169.067

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2024


Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng




Vũ Quang Chính
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã hai mươi chín (29) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ hai mươi chín (29) gần đây nhất (ngày 17 tháng 05 năm 2023) về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	234.851.540.000 VND
Mệnh giá cổ phần	10.000 VND
Tổng số cổ phần	23.485.154 cổ phần

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: (84 - 28) 3974 1135
Fax: (84 - 28) 3974 1280
Mã số thuế: 0302047389

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	65,00%	100,00%	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản...

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Ngành nghề</u>
Công ty TNHH Happyfood VietNam	Lô CIV-2, Khu C, KCN Sa Đéc, P. Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	54,06%	54,06%	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.5 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.6 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.9 Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Loại tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc

- Máy móc thiết bị

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

- Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm

25 - 50 năm

03 - 14 năm

04 - 08 năm

03 - 08 năm

2.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

20473
ÔNG T
Ổ PHẢ
NG NG
ÔNG H
KHU-TR

Loại tài sản cố định

- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Số năm

- 07 - 15 năm
- 08 năm

2.12 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (từ 32 - 44 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

2.14 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.16 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.17 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

2.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiến lãi

Tiến lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

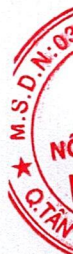
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.22 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.



2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

2.25 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3 Tiến và các khoản tương ứng tiến

Đơn vị tính: VND **020473**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/10/2023</u>
Tiến mặt	3.397.584.022	1.535.170.821
Tiến gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.802.250.122	12.718.190.349
Tổng cộng	<u>17.199.834.144</u>	<u>14.253.361.170</u>

4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2024</u>		<u>01/10/2023</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	54.898.543.266	54.898.543.266	40.517.104.181	40.517.104.181
Tiến gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	27.120.000.000	27.120.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiến gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	27.778.543.266	27.778.543.266	26.517.104.181	26.517.104.181
Dài hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Trái phiếu (250 trái phiếu AGR kỳ hạn đến 24/09/2026)	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	<u>55.148.543.266</u>	<u>55.148.543.266</u>	<u>40.767.104.181</u>	<u>40.767.104.181</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4 Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2024		01/10/2023	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND
Dài hạn		102.270.500.000	70.228.469.356	64.272.160.712
Đầu tư vào Công ty con		71.445.000.000	69.909.429.356	63.969.072.712
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	18.771.240.698	18.802.031.441
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	54,06%	51.900.000.000	51.138.188.658	45.167.041.271
Đầu tư vào đơn vị khác		30.825.500.000	319.040.000	303.088.000
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	319.040.000	303.088.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	(*)
Tổng cộng		30.825.500.000	30.825.500.000	30.825.500.000

(*) Tại ngày 01/10/2023 và ngày 31/03/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.



5 Phải thu của khách hàng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2024		01/10/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	122.308.206.560	-	110.842.272.499	(87.639.878)
Bên liên quan	84.538.902.034	-	59.805.939.008	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	51.305.715.272	-	38.723.647.460	-
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.131.147.436	-	13.228.369.336	-
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	3.375.918.580	-	2.982.790.158	-
Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu	1.104.220.706	-	823.633.334	-
Trường Đại học Văn Hiến	15.621.900.040	-	4.047.498.720	-
Tổng cộng	206.847.108.594	-	170.648.211.507	(87.639.878)

6 Trả trước cho người bán
Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2024		01/10/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	8.266.281.210	-	8.266.281.210	3.249.093.595
Bên liên quan	-	-	-	-
Tổng cộng	8.266.281.210	-	8.266.281.210	3.249.093.595

7 Phải thu về cho vay

	31/03/2024		01/10/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Bên thứ ba	34.086.095.041	-	20.972.171.901	-
Bên liên quan	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Tổng cộng	70.086.095.041	-	56.972.171.901	-

8 Phải thu khác

	31/03/2024		01/10/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba	4.283.160.820	-	14.633.302.420	-
Phải thu tạm ứng	944.446.840	-	8.709.339.224	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.746.520	-	227.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	626.263.345	-	1.600.532.292	-
Phải thu tiền lãi cho vay	2.064.324.633	-	3.270.361.323	-
Các đối tượng khác	547.379.482	-	826.069.581	-
Bên liên quan	10.518.397.940	-	9.992.430.833	-
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	8.322.397.940	-	7.638.397.940	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	2.196.000.000	-	2.354.032.893	-
Tổng cộng	14.801.558.760	-	24.625.733.253	-

	31/03/2024		01/10/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu dài hạn khác				
Ký quỹ thuê tài chính	1.779.704.000	-	1.444.050.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	-	-	64.835.000	-
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	737.694.233	-	653.964.858	-
Các đối tượng khác	25.025.000	-	25.025.000	-
Tổng cộng	2.542.423.233	-	2.187.874.858	-
9 Hàng tồn kho				
	31/03/2024		01/10/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.025.366.516	-	1.031.388.421	-
Công cụ, dụng cụ	2.386.825.231	-	2.437.904.044	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.709.876.906	-	1.225.014.726	-
Thành phẩm	346.032.691.950	-	349.223.811.130	-
Hàng hóa	42.125.956	-	-	-
Hàng gửi đi bán	6.848.370.529	-	-	-
Tổng cộng	359.045.257.088	-	353.918.118.321	-
10 Chi phí trả trước				
Chi phí trả trước ngắn hạn			31/03/2024	01/10/2023
Tiền thuê đất			3.945.800.222	1.415.552.249
Chi phí bảo hiểm			330.878.591	304.774.702
Công cụ, dụng cụ			196.284.089	91.159.874
Phí sử dụng hạ tầng			418.387.268	-
Chi phí sửa chữa			38.833.333	-
Các chi phí khác			978.073.077	329.595.229
Tổng cộng			5.908.256.580	2.141.082.054
Chi phí trả trước dài hạn			31/03/2024	01/10/2023
Tiền thuê đất			38.335.612.142	39.059.097.842
Chi phí sửa chữa			3.590.700.658	3.454.711.171
Công cụ, dụng cụ			1.852.086.766	1.430.862.151
Tổng cộng			43.778.399.566	43.944.671.164

3473
 NG-T
 Ỏ PH
 IG NG
 ỨNG
 HỮ-TF

11 Tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2023	165.247.020.572	93.327.751.649	7.487.646.957	2.096.034.376	268.158.453.554
Mua trong kỳ	-	376.873.000	-	766.215.148	1.143.088.148
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.961.182.568	-	-	-	1.961.182.568
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.293.211.000)	(1.129.861.002)	-	(2.423.072.002)
Tại 31/03/2024	167.208.203.140	93.585.645.765	6.357.785.955	2.862.249.524	270.013.884.384
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2023	44.032.496.701	69.288.228.724	5.826.576.118	2.096.034.376	121.243.335.919
Khấu hao trong kỳ	2.781.371.805	2.974.187.226	261.113.855	21.402.122	6.038.075.008
Tăng từ TS cho thuê tài chính	-	523.611.198	-	-	523.611.198
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.360.000)	(1.129.861.002)	-	(1.194.221.002)
Tại 31/03/2024	46.813.868.506	72.721.667.148	4.957.828.971	2.117.436.498	126.610.801.123
Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2023	121.214.523.871	24.039.522.925	1.661.070.839	-	146.915.117.635
Tại 31/03/2024	120.394.334.634	20.863.978.617	1.399.956.984	744.813.026	143.403.083.261
12 Tài sản cố định thuê tài chính					
Nguyên giá					
Tại 01/10/2023	-	11.880.532.637	-	-	11.880.532.637
Thuế tài chính trong kỳ	-	1.341.716.454	1.488.354.887	-	2.830.071.341
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(1.174.232.116)	-	-	(1.174.232.116)
Tại 31/03/2024	-	12.048.016.975	1.488.354.887	-	13.536.371.862

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2023	-	1.516.564.291	-	-	1.516.564.291
Khấu hao trong kỳ	-	831.753.758	46.511.088	-	878.264.846
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(523.611.198)	-	-	(523.611.198)
Tại 31/03/2024	-	1.824.706.851	46.511.088	-	1.871.217.939

Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2023	-	10.363.968.346	-	-	10.363.968.346
Tại 31/03/2024	-	10.223.310.124	1.441.843.799	-	11.665.153.923

13 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2023	101.888.720.014	-	-	393.100.000	102.281.820.014
Tại 31/03/2024	101.888.720.014	-	-	393.100.000	102.281.820.014

Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/10/2023	10.236.535.288	-	-	341.093.935	10.577.629.223
Khấu hao trong kỳ	592.335.912	-	-	6.874.998	599.210.910
Tại 31/03/2024	10.828.871.200	-	-	347.968.933	11.176.840.133

Giá trị còn lại					
Tại 01/10/2023	91.652.184.726	-	-	52.006.065	91.704.190.791
Tại 31/03/2024	91.059.848.814	-	-	45.131.067	91.104.979.881

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024	01/10/2023
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.636.711.577	4.078.872.390
Tổng cộng	6.514.745.668	5.956.906.481

15 Phải trả người bán
Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024		01/10/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	49.620.532.209	49.620.532.209	27.795.811.831	27.795.811.831
Bên liên quan	7.564.265.570	7.564.265.570	2.922.230.602	2.922.230.602
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	7.564.265.570	7.564.265.570	2.922.230.602	2.922.230.602
Tổng cộng	57.184.797.779	57.184.797.779	30.718.042.433	30.718.042.433

Phải trả người bán dài hạn

	31/03/2024		01/10/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	9.144.916.700	9.144.916.700	15.982.472.961	15.982.472.961
Bên liên quan	18.090.475.986	18.090.475.986	18.090.475.986	18.090.475.986
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	18.090.475.986	18.090.475.986	18.090.475.986	18.090.475.986
Tổng cộng	27.235.392.686	27.235.392.686	34.072.948.947	34.072.948.947

16 Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước

Chi tiêu	01/10/2023	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	31/03/2024
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.821.353	-	1.821.353
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.553.381	-	4.553.381
Thuế TNDN	13.953.170.734	3.867.040.497	1.626.000.000	16.194.211.231
Thuế TNCCN	1.497.811.625	615.684.375	565.595.964	1.547.900.036
Thuế tài nguyên	6.588.160	22.808.320	15.511.040	13.885.440
Tiền thuê đất	4.477.430.207	4.861.245.011	4.462.514.616	4.876.160.602
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	19.935.000.726	9.376.152.937	6.672.621.620	22.638.532.043

17 Phải trả khác

	31/03/2024	01/10/2023
Phải trả ngắn hạn khác		
Bên thứ ba	12.144.550.282	9.116.038.844
Kinh phí công đoàn	1.366.307.325	1.216.662.934
Bảo hiểm xã hội	8.679.542.453	5.687.239.796
Bảo hiểm y tế	1.080.317.830	917.763.202
Bảo hiểm thất nghiệp	84.068.462	388.311.623
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	139.761.400	144.055.600
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	794.552.812	762.005.689
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	12.144.550.282	9.116.038.844

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/10/2023</u>
Phải trả dài hạn khác		
Bên thứ ba	-	-
Bên liên quan	53.161.600.000	35.454.300.000
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	40.741.600.000	35.454.300.000
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	12.420.000.000	-
Tổng cộng	<u>53.161.600.000</u>	<u>35.454.300.000</u>
18 Vay và nợ thuê tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	<u>31/03/2024</u>	<u>01/10/2023</u>
Vay ngắn hạn	621.939.040.070	592.815.647.941
Ngân hàng UOB - Việt Nam	22.975.949.722	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	242.699.550.000	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	22.424.652.546	18.977.856.116
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	100.682.719.800	97.927.536.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	212.443.168.002	213.773.580.421
Ngân hàng HUA NAN Commercial bank (Hua Nan Bank)	20.713.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.257.171.412	16.434.014.652
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.996.400.000	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.910.655.408	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004
Tổng cộng	<u>639.196.211.482</u>	<u>609.249.662.593</u>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>31/03/2024</u>	<u>01/10/2023</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	7.274.299.996	9.772.499.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	10.795.908.000	15.345.966.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.680.131.733	1.772.338.093
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.812.499.993	3.437.499.995
Tổng cộng	<u>23.562.839.722</u>	<u>30.328.304.084</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

	01/10/2023		Trong kỳ		31/03/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	609.249.662.593	609.249.662.593	680.819.742.951	650.873.194.062	639.196.211.482
Vay ngắn hạn	592.815.647.941	592.815.647.941	670.973.994.341	641.850.602.212	621.939.040.070
Ngân hàng UOB - Việt Nam	22.940.675.404	22.940.675.404	25.992.085.001	25.956.810.683	22.975.949.722
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	239.196.000.000	239.196.000.000	244.229.450.000	240.725.900.000	242.699.550.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	18.977.856.116	18.977.856.116	40.302.353.030	36.855.556.600	22.424.652.546
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	97.927.536.000	97.927.536.000	112.830.603.600	110.075.419.800	100.682.719.800
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	213.773.580.421	213.773.580.421	226.906.502.710	228.236.915.129	212.443.168.002
Ngân hàng HUA NAN Commercial Bank (Hua Nan Bank)	-	-	20.713.000.000	-	20.713.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	16.434.014.652	16.434.014.652	9.845.748.610	9.022.591.850	17.257.171.412
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.996.400.004	4.996.400.004	2.498.200.000	2.498.200.004	4.996.400.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	4.550.058.000	4.550.058.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.087.498.644	1.087.498.644	2.172.490.608	1.349.333.844	1.910.655.408
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	625.000.002	625.000.002	1.250.000.004

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

	01/10/2023		Trong kỳ		31/03/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
c. Dài hạn	30.328.304.084	30.328.304.084	3.080.284.244	9.845.748.606	23.562.839.722
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	9.772.499.996	9.772.499.996		2.498.200.000	7.274.299.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	15.345.966.000	15.345.966.000	-	4.550.058.000	10.795.908.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.772.338.093	1.772.338.093	3.080.284.244	2.172.490.604	2.680.131.733
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.437.499.995	3.437.499.995	-	625.000.002	2.812.499.993
Tổng cộng	639.577.966.677	639.577.966.677	683.900.027.195	660.718.942.668	662.759.051.204

19	Vốn chủ sở hữu	a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						Đơn vị tính: VND
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
	Tại 01/10/2022	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.429.117.910	303.710.683.325	
	Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.355.391.832	10.355.391.832	
	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(14.090.486.400)	(14.090.486.400)	
	Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(480.923.523)	(480.923.523)	
	Tại 01/10/2023	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.213.099.819	299.494.665.234	
	Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.854.460.277	7.854.460.277	
	Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(321.405.878)	(321.405.878)	
	Tại 31/03/2024	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.746.154.218	307.027.719.633	

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/10/2023</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	120.448.160.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	23.474.530.000
Vốn góp của các đối tượng khác	90.928.850.000	90.928.850.000
Tổng cộng	<u>234.851.540.000</u>	<u>234.851.540.000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>31/03/2024</u>	<u>01/10/2023</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(14.090.486.400)
d. Cổ phiếu		
	<u>31/03/2024</u>	<u>01/10/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.485.154	23.485.154
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.010	1.010
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.484.144	23.484.144
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	-	-
20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại:	<u>31/03/2024</u>	<u>01/10/2023</u>
USD	128.029,72	13.803,78
EUR	4.094,94	4.099,29
CNY	2.775,20	2.775,20
SGD	900,00	-
21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	753.737.046.762	676.944.898.815
Tổng cộng	<u>753.737.046.762</u>	<u>676.944.898.815</u>
22 Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chiết khấu thương mại	3.630.297	5.010.247
Hàng bán bị trả lại	379.300.934	891.670
Giảm giá hàng bán	-	432.028
Tổng cộng	<u>382.931.231</u>	<u>6.333.945</u>



	Kỳ này	Kỳ trước
23 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	698.652.778.945	627.843.425.107
Tổng cộng	698.652.778.945	627.843.425.107
24 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.387.921.939	1.213.318.475
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.952.000	89.331.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.878.094.806	1.547.195.258
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	473.459.212
Tổng cộng	8.281.968.745	3.323.304.145
25 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	23.939.575.295	26.458.766.204
Dự phòng đầu tư tài chính	59.643.356	607.270.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.973.457.021	970.222.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	453.748.550	-
Tổng cộng	27.426.424.222	28.036.259.030
26 Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	4.360.342.569	2.854.528.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.081.382.686	2.599.711.758
Các chi phí khác	1.249.539.764	1.071.242.386
Tổng cộng	8.691.265.019	6.525.482.770
27 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	9.957.627.000	5.476.450.162
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.000.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.543.057	176.150.346
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	4.823.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.592.024.901	1.316.434.764
Các chi phí khác	2.601.142.568	3.182.676.114
Tổng cộng	14.380.337.526	10.156.535.290
28 Thu nhập khác		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	204.545.455	-
Tiến bói thường, hỗ trợ	1.750.000	330.098.000
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	600.600	-
Thu nhập khác	139.089.622	4.977.215
Tổng cộng	345.985.677	335.075.215
29 Chi phí khác		
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.108.891.579	443.702.328
Các khoản chi phí khác	871.888	94.290
Tổng cộng	1.109.763.467	443.796.618

30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.867.040.497	1.673.418.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3.867.040.497</u>	<u>1.673.418.980</u>

31 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	740.188.534.050	630.115.015.518
Chi phí nhân công	39.222.127.112	31.474.784.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.515.550.764	7.520.013.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.706.439.863	10.881.612.250
Chi phí bằng tiền khác	10.171.121.895	12.119.845.554
Tổng cộng	<u>819.803.773.684</u>	<u>692.111.270.719</u>

32 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	673.146.007.889	646.309.649.250
Tổng cộng	<u>673.146.007.889</u>	<u>646.309.649.250</u>

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(648.898.860.216)	(657.199.576.380)
Tiền trả nợ thuế tài chính	(1.974.333.846)	(3.843.509.288)
Tổng cộng	<u>(650.873.194.062)</u>	<u>(661.043.085.668)</u>

33 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/03/2024.

34 Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc.

Họ và tên	Chức vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	264.875.600	254.497.500
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	200.706.720	203.419.050
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	212.198.339	191.480.878
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	62.765.611	351.384.971
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	50.282.000	97.125.000
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	272.300.934	-
Tổng cộng		<u>1.063.129.204</u>	<u>1.097.907.399</u>

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	30.600.000	30.600.000
Trần Thanh Hương	Thành viên	13.500.000	13.500.000
Huỳnh Thanh	Thành viên	27.000.000	27.000.000
Vũ Quang Chính	Thành viên	27.000.000	27.000.000
Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	-	13.500.000
Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	27.000.000	13.500.000
Tổng cộng		161.100.000	161.100.000

b. Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu	Công ty con
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Công ty con
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đông

c. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	611.485.588	360.223.795
Cho mượn tiền	-	1.000.000.000
Mượn tiền	35.706.800.000	45.784.300.000
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.170.419.488	9.394.575.714
Chi phí mua hàng hóa	4.608.851.577	2.416.490.000
Cho mượn tiền	-	11.790.000.000
Mượn tiền	25.424.032.893	
Lãi cho vay	2.196.000.000	
Công ty CP Giáo dục Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	428.453.128	454.869.797
Trường Đại học Văn Hiến		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.095.833.004	17.496.835.060
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	273.408
Công ty TNHH Happyfood Vietnam		
Cho mượn tiền	13.038.000.000	-
Mượn tiền	-	1.000.000.000

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5, 7, 8, 15 và 17.

35 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Xuất khẩu	161.786.335.397	118.853.187.416
Trong nước	591.567.780.134	558.085.377.454
Tổng cộng	753.354.115.531	676.938.564.870

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

37 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính


Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2024


Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Kế toán trưởng




Vũ Quang Chính
Tổng Giám đốc



